

Số: 36/2026/QĐ_S&P

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành biểu phí về mức giá dịch vụ thẩm định giá tài sản

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ S&P

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã Hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã Hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 78/2024/NĐ-CP ngày 01/07/2024, Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024, Nghị định 87/2024/NĐ-CP ngày 12/07/2024 của Quốc hội nước Cộng hòa xã Hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107301602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 18/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/06/2025;

Căn cứ giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá mã số: 439/TĐG do Bộ trưởng Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 29/09/2022, cấp lại lần thứ 4 ngày 29/08/2024;

Căn cứ theo yêu cầu thực tế về dịch vụ thẩm định giá tại Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá S&P;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “**Biểu phí về mức giá cung cấp dịch vụ thẩm định giá tài sản**” của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá S&P.

1. Biểu phí là cơ sở để thương thảo ký hợp đồng với khách hàng.
2. Đối với những dịch vụ thẩm định giá chưa có quy định cụ thể tại biểu phí này thì giá phí dịch vụ được xác định theo thảo thuận với khách hàng quy định tại Điều 57 Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội

3. Đối với các dịch vụ khác về giá mà cơ quan nhà nước có quy định về mức phí thù lao dịch vụ cụ thể thì thực hiện theo quy định đó (dịch vụ tư vấn xác định giá đất cụ thể, ...)
4. Trường hợp tái thẩm định mức thu tối đa bằng 70% mức giá quy định tại biểu phí nếu thời gian tái thẩm định nhỏ hơn 6 tháng; Các trường hợp tái thẩm định đặc biệt khác theo thỏa thuận với khách hàng.

Điều 2: Các thẩm định viên, cán bộ nhân viên các phòng nghiệp vụ thuộc Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá S&P chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05/01/2026 và thay thế cho các Bảng giá trước đây. Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá S&P xin được gửi tới quý khách hàng Bảng định mức giá phí kèm theo quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Ban Giám đốc công ty
- Lưu VT ./.



Nguyễn Trung Hòa

BIỂU PHÍ CUNG CẤP DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

(Kèm theo quyết định số 36/2025/QĐ_S&P ngày 05/01/2026 của Chủ tịch HĐQT)

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá S&P)

1. QUY ĐỊNH MỨC THU TIỀN DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN

TT	GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẨM ĐỊNH (Triệu đồng)		Mức phí dịch vụ
	Từ	Đến	
1	<500		5.500.000
2	500	1.000	1,15%
3	1.000	3.000	1,03%
4	3.000	5.000	0,91%
5	5.000	10.000	0,79%
6	10.000	20.000	0,67%
7	20.000	30.000	0,54%
8	30.000	40.000	0,42%
9	40.000	50.000	0,30%
10	>50.000		0,18%

2. QUY ĐỊNH MỨC THU TIỀN DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ ĐỘNG SẢN

STT	Trị giá tài sản	Mức thu phí (%)	STT	Trị giá tài sản	Mức thu phí (%)
	(Triệu đồng)			(Triệu đồng)	
1	< 500		Không nhỏ hơn 5.000.000 đồng		
2	500-600	1,271	29	4.900-5.100	0,690
3	600-700	1,258	30	5.100-5.300	0,681
4	700-800	1,246	31	5.300-5.500	0,672
5	800-900	1,234	32	5.500-6.000	0,653
6	900-1.000	1,210	33	6.000-6.500	0,644
7	1.000-1.150	1,192	34	6.500-7.000	0,635
8	1.150-1.300	1,156	35	7.000-7.500	0,617
9	1.300-1.450	1,137	36	7.500-8.000	0,599
10	1.450-1.600	1,119	37	8.000-8.500	0,581
11	1.600-1.750	1,083	38	8.500-9.000	0,563
12	1.750-1.900	1,065	39	9.000-9.500	0,545
13	1.900-2.050	1,047	40	9.500-10.000	0,526
14	2.050-2.200	1,010	41	10.000-11.500	0,508
15	2.200-2.350	0,992	42	11.500-13.000	0,490
16	2.350-2.500	0,974	43	13.000-14.500	0,472
17	2.500-2.700	0,956	44	14.500-16.000	0,454
18	2.700-2.900	0,938	45	16.000-17.500	0,436
19	2.900-3.100	0,920	46	17.500-19.000	0,417
20	3.100-3.300	0,901	47	19.000-20.500	0,399
21	3.300-3.500	0,911	48	20.500-22.000	0,381

22	3.500-3.700	0,901	49	22.000-25.000	0,363
23	3.700-3.900	0,883	50	25.000-28.000	0,345
24	3.900-4.100	0,874	51	28.000-31.000	0,327
25	4.100-4.300	0,865	52	31.000-34.000	0,309
26	4.300-4.500	0,847	53	34.000-37.000	0,290
27	4.500-4.700	0,856	54	37.000-40.000	0,272
28	4.700-4.900	0,829	55	40.000-50.000	0,254
56	> 50.000		Thỏa thuận		

3. QUY ĐỊNH MỨC THU TIỀN DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VỚI NHIỀU MỤC ĐÍCH: XÁC ĐỊNH GIÁ CỔ PHẦN, CỔ PHẦN HÓA, THOẢI GÓP VỐN, MUA BÁN, SÁT NHẬP...

TT	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN DOANH NGHIỆP (Triệu đồng)		Tỷ lệ %	PHÍ THẨM ĐỊNH (đồng)
	Từ	Đến		Đến
1	<10.000		Tối thiểu	36.300.000
2	10.000	50.000		72.600.000
3	50.000	100.000		108.900.000
4	100.000	200.000		145.200.000
5	200.000	400.000		181.500.000
6	400.000	600.000		242.000.000
7	600.000	1.000.000		484.000.000
8	>1000.000		Thỏa thuận	Mức phí không nhỏ hơn 484.000.000 đồng

4. MỨC THU TIỀN DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ ĐỐI VỚI TÀI SẢN LÀ TÀI SẢN THANH LÝ KHÔNG CÒN GIÁ TRỊ SỬ DỤNG

TT	GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẨM ĐỊNH (Triệu đồng)		Tỷ lệ %	PHÍ THẨM ĐỊNH (đồng)
	Từ	Đến		Đến
1	<10.000		Tối thiểu	2.420.000
2	10	20		3.630.000
3	20	30		4.840.000
4	30	50		7.260.000
5	50	70		8.470.000
6	70	100		12.100.000
7	100	150		14.520.000
8	150	250		19.360.000
9	250	500		24.200.000
10	500	1.000		36.300.000
11	>1.000		Thỏa thuận	Mức phí không nhỏ hơn 36.300.000 đồng

5. MỨC PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ CHO TRƯỜNG HỢP TÁI THẨM ĐỊNH ĐỊNH

STT	NỘI DUNG	TỶ LỆ SO VỚI GTHĐ THẨM ĐỊNH LẦN ĐẦU
1	Tái thẩm định do đã tổ chức bán đấu giá, đấu thầu mua sắm không thành công trong thời gian 3 tháng kể từ ngày ban hành chứng thư	0%
2	Thời gian tái thẩm từ 03 đến 06 tháng	50%
3	Thời gian tái thẩm từ 06 tháng đến 01 năm	70%
4	Thời gian tái thẩm trên 01 năm	100%

6. MỨC PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ BỔ SUNG CHO MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP

Số lượng danh mục tài sản từ 20-50	2.420.000
Số lượng danh mục tài sản từ 50-100	7.865.000
Số lượng danh mục tài sản trên 100	10.890.000
Phát hành thêm chứng thư	605.000
Phát hành gấp chứng thư (trong ngày)	1.815.000
Chi phí thuyết trình bảo vệ kết quả	3.630.000
Chứng thư dịch sang tiếng nước ngoài (tính theo trang)	181.500

Ghi chú:

- * Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và các chi phí khảo sát tài sản khác.
- * Tùy vào một số trường hợp tài sản đặc biệt, mức phí có thể thay đổi so với biểu phí trên.
- * Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế các Bảng giá trước đây.